TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31-01-2024
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Hồng Trang;

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 202/2023/HNGD-ST ngày 13-10-2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc Phương T - Sinh năm 1987 - Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn S - Sinh năm 1982 - Hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ tạm trú: Ấp Chánh, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-02-2023, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Ngọc Phương T trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Đặng Văn S cưới nhau năm 2007, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An ngày 30-11-2007; Chung sống hạnh phúc đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã nhau, mặc dù đã cho nhau cơ hội để hàn gắn nhưng không có kết quả. Bà và ông S ly thân từ tháng 1-2022 đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Đặng Văn S;

Về nuôi con chung: Bà đồng ý để cho ông S được trực tiếp nuôi 02 con chung tên Đặng Trần Trường G, sinh ngày 15-12-2007 và Đặng Trần Gia P, sinh ngày 12-02-2012 (đang sống với bà), bà không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Vụ án không hòa giải đoàn tụ được do bị đơn là ông Đặng Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt;

- Ngày 29-12-2023, bà Trần Ngọc Phương T có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt;

- Bị đơn là ông Đặng Văn S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Ngọc Phương T khởi kiện "Tranh chấp ly hôn" đối với ông Đặng Văn S; Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

[3] Bị đơn là ông S được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà T và ông S chung sống có đăng ký kết hôn ngày 30-11-2007 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông S là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà T:

Bà T cho rằng bà và ông S phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2022 do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã nhau, mặc dù đã cho nhau cơ hội để hàn gắn nhưng không có kết quả.

Xét từ khi xảy ra mâu thuẫn, ly thân và cho đến nay, bà T và ông S không khắc phục được mâu thuẫn gia đình, bà T và ông S mỗi người vẫn tự lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; ông S biết được việc bà T khởi kiện ly hôn nhưng vẫn không có ý kiến, không có mặt tham gia hòa giải đoàn tụ và vắng mặt tại phiên tòa, ông S không có ý chí đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa bà T và ông S đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Ông S không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6] Xét về nuôi con chung:

[6.1] Xét việc bà T yêu cầu ông S trực tiếp nuôi 02 con chung:

Xét nguyện vọng của 02 con chung tên Đặng Trần Trường G, sinh ngày 15-12-2007 và Đặng Trần Gia P, sinh ngày 12-02-2012 muốn sống với ông S, việc bà T yêu cầu ông S trực tiếp nuôi 02 con chung là có căn cứ, phù hợp nguyện vọng của con chung, phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình nên chấp nhận. Ông S không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6.2] Do 02 con chung đang sống với bà T, nên bà T có nghĩa vụ giao 02 con chung cho ông S trực tiếp nuôi từ khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[6.3] Xét về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu không cấp dưỡng nuôi con chung; Ông S không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên không có căn cứ xem xét; Do đó chấp nhận yêu cầu của bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình.

[6.4] Bà T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông S được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chia tài sản chung: Bà T trình bày không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập. Ông S không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về chia nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập. Ông S không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 59 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà T đã nộp đủ án phí; Ông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Ngọc Phương T được ly hôn với ông Đặng Văn S.

2. Về nuôi con chung:

- Ông Đặng Văn S được trực tiếp nuôi 02 con chung tên Đặng Trần Trường G, sinh ngày 15-12-2007 và Đặng Trần Gia P, sinh ngày 12-02-2012, đang sống với bà T; Bà Trần Ngọc Phương T có nghĩa vụ giao 02 con chung cho ông Đặng Văn S trực tiếp nuôi từ khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Trần Ngọc Phương T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Bà Trần Ngọc Phương T được quyền tới lui, thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông S được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Ngọc Phương T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002264 ngày 13-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, bà T đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã B (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương